

Bản án số: 119/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 30-12-2022
V/v “Ly hôn
và tranh chấp nuôi con chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Hải Vân

2. Ông Thái Hoàng Thi

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Kinh Luân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Phạm Linh Duy – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 413/2022/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2022 về việc về việc “Ly hôn và tranh chấp nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 112/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Trần Văn N**, sinh năm 1985; Trú tại: Ấp B, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. (Có đơn yêu cầu vắng mặt)

Bị đơn: Bà **Lê Thị Thanh V**, sinh năm 1982; Trú tại: Ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, ông Trần Văn N trình bày:

Ông N và bà Lê Thị Thanh V kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phong Mỹ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp vào năm 2006. Quá trình chung sống hạnh phúc được thời gian đầu; sau đó thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không còn tiếng nói chung và hay cãi nhau. Chúng ông N đã tìm nhiều cách để hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Do không còn tình cảm với bà V nên ông N yêu cầu Tòa án giải quyết Cho ông N được ly hôn với bà Lê Thị Thanh V, ông N không yêu cầu cấp dưỡng vợ

chồng sau khi ly hôn. Về con chung: Có 02 con chung Trần Ngọc Ánh M sinh ngày 16/02/2011 và Trần Thị Như Y, sinh ngày 30/3/2006; đồng ý theo nguyện vọng của con là được sống với mẹ, đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng cho mỗi người con là 1.500.000 đồng cho đến khi hai con chung tròn 18 tuổi; Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Bà Lê Thị Thanh V được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần để hòa giải và dự phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng, tại biên bản làm việc ngày 08/11/2022 và đơn trình bày ý kiến ngày 24/10/2022, bà V trình bày:

Bà V và ông N kết hôn năm 2006, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phong Mỹ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Quá trình chung sống không có mâu thuẫn gì lớn. Do còn thương chồng, thương con, bà V không đồng ý ly hôn. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông N, bà V không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng sau ly hôn. Về con chung: Có 02 con chung Trần Ngọc Ánh M sinh ngày 16/02/2011 và Trần Thị Như Y, sinh ngày 30/3/2006; nếu phải ly hôn thì bà V yêu cầu nuôi hai con chung, yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng là 5.000.000 đồng cho đến khi hai con chung tròn 18 tuổi. Về tài sản chung: Không có. Về nợ chung: xem xét và trình bày cụ thể tại Tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký các đương sự tuân thủ đúng quy định của pháp luật tuân thủ đúng quy định pháp luật tố tụng.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Do mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng của ông N và bà V đã đến mức trầm trọng, đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Đề nghị Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông N đối với bà V. Về con chung: bà V được nuôi 02 con chung Trần Ngọc Ánh M sinh ngày 16/02/2011 và Trần Thị Như Y, sinh ngày 30/3/2006; ông N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng cho mỗi người con là 1.500.000 đồng cho đến khi hai con chung tròn 18 tuổi. Về tài sản chung; nợ chung: Không có nên không xét đến

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Lê Thị Thanh V đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng đến lần thứ hai, nguyên đơn ông Trần Văn N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt ông N, bà V là phù hợp với Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình về việc ly hôn và tranh chấp về nuôi con chung nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Bị đơn bà Lê Thị Thanh V có nơi cư trú tại ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông N và bà V kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phong Mỹ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp vào năm 2006 là phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Theo lời trình bày của ông N, sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được thời gian đầu thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bắt đầu quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau. Bà V không đồng ý ly hôn và xác định giữa hai vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, quá trình xác minh của Tòa án cũng thể hiện quan hệ hôn nhân giữa ông N và bà V không phát sinh mâu thuẫn gì nghiêm trọng. Tuy nhiên, Tòa án đã triệu tập nhiều lần để hòa giải đoàn tụ nhưng bà V vắng mặt không có lý do chính đáng và tiếp tục vắng mặt tại phiên tòa. Điều này cho thấy bà V đã từ bỏ mọi quan hệ hôn nhân này, không thể hiện được mong muốn được đoàn tụ vợ chồng. Bản thân ông N vẫn cương quyết giữ nguyên yêu cầu ly hôn với bà V. Chứng tỏ việc hàn gắn tình cảm cho ông N và bà V không có kết quả, mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng của ông N và bà V đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ vợ chồng. Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông N đối với bà V là phù hợp quy định pháp luật. Ông N và bà V tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau ly hôn nên ghi nhận.

[4] Về con chung: Ông N và bà V có 02 con chung Trần Ngọc Ánh M, sinh ngày 16/02/2011 và Trần Thị Như Y, sinh ngày 30/3/2006; hiện đang sống với bà V. Xét việc giao con chung cho ai nuôi cần xem xét mọi mặt về điều kiện vật chất và tinh thần, sự phát triển bình thường của đứa trẻ. Bà V có công việc và thu nhập ổn định, các con chung vẫn được bà V chăm sóc, phát triển bình thường, vẫn được tạo điều kiện học tập đầy đủ. Mặc khác, tại biên bản ghi ý kiến con chung ngày 15/11/2022 và 08/11/2022, cháu Ánh M và cháu Như Y có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ nếu cha mẹ ly hôn (BL32, 33). Do đó, để đảm bảo việc phát triển đầy đủ mọi mặt, đảm bảo ổn định về mặt tâm lý và tinh thần cho con chung nên giao cháu Ánh M và Như Y cho bà V tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Ông N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng cho mỗi người con là 1.500.000 đồng. Bà V yêu cầu cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng là 5.000.000 đồng nhưng bà Lê Thị Thanh V vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng. Căn cứ vào xác

nhận thu nhập do ông N giao nộp thì hiện tại ông N đang làm thuê với mức thu nhập là 10.000.000 đồng/tháng. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét ông Trần Văn N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng cho mỗi người con là 1.500.000 đồng là phù hợp.

[5] Về tài sản chung: Hai bên khai không có yêu cầu nên không xét đến.

[6] Về nợ chung: Ông N khai không có; bà V khai sẽ trình bày cụ thể tại Tòa nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết của Tòa án, Tòa án cũng đã ra thông báo về việc yêu cầu bà V cung cấp tài liệu chứng cứ liên quan đến nợ chung nhưng bà V không cung cấp theo yêu cầu của Tòa án nên không có cơ sở xem xét.

[6] Về án phí:

- Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Ông N phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 56; 81; 82; 83; 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; khoản 1 Điều 273; Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Trần Văn N đối với bà Lê Thị Thanh V. Ông Trần Văn N được ly hôn với bà Lê Thị Thanh V. Quan hệ hôn nhân giữa ông Trần Văn N và bà Lê Thị Thanh V chấm dứt kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ghi nhận ông Trần Văn N và bà Lê Thị Thanh V không yêu cầu cấp dưỡng cho vợ chồng sau khi ly hôn.

2. Về con chung: Bà Lê Thị Thanh V được tiếp tục nuôi 02 con chung Trần Ngọc Ánh M sinh ngày 16/02/2011 và Trần Thị Như Y, sinh ngày 30/3/2006; ông Trần Văn N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng cho mỗi người con là 1.500.000 (Một triệu năm trăm nghìn) đồng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi hai con chung tròn 18 tuổi.

Ông Trần Văn N được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên cha mẹ, cơ quan tổ chức có thẩm quyền có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, đồng thời có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành xong.

3. Về tài sản chung: Hai bên khai không có yêu cầu nên không xét đến.

4. Về nợ chung: Ông N khai không có; bà V vắng mặt tại phiên tòa và không cung cấp tài liệu chứng cứ nên không có cơ sở xem xét đến.

5. Về án phí:

- Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Trần Văn N phải chịu là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng;

- Án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Trần Văn N phải chịu là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng;

Tổng cộng ông Trần Văn N phải chịu án phí là 600.000 (Sáu trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai tạm ứng án phí số 0006738 ngày 11/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Ông Trần Văn N còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Đương sự;
- UBND xã Phong Mỹ;
- Lưu: HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Huỳnh Minh Hiền

